

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN KẾ TOÁN QUẢN
TRỊ CHI PHÍ THEO PHƯƠNG PHÁP CẢI TIẾN LIÊN TỤC “KAIZEN
COSTING” TẠI CÁC DN NHẬT BẢN TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM**
**FACTORS AFFECTING THE IMPLEMENTATION OF
CONTINUOUS IMPROVEMENT MANAGEMENT ACCOUNTING
"KAIZEN COSTING" AT JAPANESE ENTERPRISES IN HO CHI MINH
CITY, VIETNAM**

Trần Phúc Hậu

Aureole Information Technology Inc.

Mitani Sanyo Group

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là xác định và đo lường những yếu tố tác động đến việc áp dụng phương pháp Kế toán quản trị chi phí (KTQTCP) theo phương pháp cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các doanh nghiệp (DN) Nhật Bản trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh. Trên cơ sở khảo sát, phân tích, xử lý, đánh giá các kết quả đã thu được để đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao việc áp dụng phương pháp Kế toán quản trị chi phí theo phương pháp cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các DN Nhật Bản nhằm tăng khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hòa nhập và phát triển tại thị trường Việt Nam. Nghiên cứu thực hiện phân tích 160 mẫu khảo sát tại các DN Nhật Bản ngành công nghệ thông tin trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng. Kỹ thuật phân tích bao gồm thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy thang đo, phân tích EFA, hồi quy tuyến tính. Có 05 nhân tố có tác động tích cực đến vận dụng phương pháp kế toán quản trị chi phí theo phương pháp cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các DN Nhật Bản tại TP. Hồ Chí Minh, gồm: Nhân tố áp lực cưỡng ép, phong cách lãnh đạo, định hướng chiến lược, cạnh tranh và năng lực kế toán viên.

Từ khóa: *Quản trị chi phí, DN Nhật Bản, Kaizen costing.*

ABSTRACT

The objective of the study is to identify and measure the factors that affect the application of the "Kaizen costing" continuous improvement cost accounting method in Japanese businesses in Ho Chi Minh City. Based on the survey, analysis, processing, and evaluation of the results, some solutions are proposed to enhance the application of the "Kaizen costing" cost management accounting method in Japanese businesses and increase their competitiveness in the context of integration and development in the Vietnamese market. The study analyzes 160 survey samples from Japanese information technology companies in Ho Chi Minh City, using a combination of qualitative and quantitative research methods. The analysis techniques include descriptive statistics, reliability tests, EFA analysis, and linear regression. There are 05 positive factors that have a significant impact on the application of the "Kaizen costing" continuous improvement cost management accounting method in Japanese businesses in Ho Chi Minh City, including The

factors include coercive pressure, leadership style, strategic orientation, competition, and the ability of accountants.

Keywords: *Cost management, Japanese businesses, Kaizen costing.*

JEL Classifications: M40, M49, M41

DOI: <https://doi.org/10.59006/vnfa-jaa.07202315>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tính đến thời điểm hiện tại, kế toán quản trị nói chung và kế toán quản trị chi phí trên toàn cầu nói riêng đã tồn tại trong hệ thống kế toán DN từ rất lâu. Tuy nhiên, chỉ mới gần đây thôi, chúng được hệ thống hóa và phát triển một cách có hệ thống về lý thuyết và thực tiễn ở những công ty có quy mô lớn, trình độ về khoa học kỹ thuật, quản lý và xử lý thông tin cao. Ở Việt Nam, quan tâm đến kế toán quản trị chi phí chỉ mới xuất hiện trong những năm gần đây, khi nhà quản lý cần định vị nhu cầu thông tin của kế toán quản trị chi phí để hỗ trợ quyết định kiểm soát chi phí sao cho hiệu quả và tiết kiệm, nhằm cải thiện hoạt động kinh doanh của DN.

Trên thực tế, có thể nói rằng hầu hết các DN Nhật Bản tại Việt Nam nói chung cũng như tại TP. Hồ Chí Minh nói riêng đều chú trọng đến Kế toán chi phí đặt biệt là Kaizen costing xuất phát từ Nhật Bản, tuy nhiên có thể nói để áp dụng phương pháp này ngay tại thị trường Việt Nam, có hiệu quả, thì Các DN có chịu ảnh hưởng, tác động nào hay không, mặt khác thì chưa có, hoặc có rất ít các công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng Kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các DN Nhật Bản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Tổng quan lý thuyết về Kế toán quản trị chi phí trong DN

Khái niệm KTQTCP

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam về hướng dẫn thực hiện một số nội dung về kế toán, kế toán quản trị chi phí là một phương pháp quản lý chi phí để tối ưu hóa quá trình sản xuất và kinh doanh, từ đó giúp tăng cường hiệu quả và lợi nhuận. Kế toán quản trị chi phí bao gồm việc thu thập, phân tích, và báo cáo thông tin chi phí để hỗ trợ quyết định liên quan đến quản lý chi phí, quy trình sản xuất, và tăng cường lợi nhuận. Cụ thể, kế toán quản trị chi phí trong Thông tư 200 được đưa ra để giúp các DN tăng cường khả năng cạnh tranh, đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ, và đáp ứng các yêu cầu của khách hàng.

Theo Periasamy P. (2010), kế toán quản trị chi phí là quá trình thu thập, phân tích và báo cáo các thông tin chi phí trong hoạt động sản xuất và kinh doanh để hỗ trợ quyết định liên quan đến việc quản lý chi phí và tối ưu hóa lợi nhuận. Cụ thể, kế toán quản trị chi phí giúp giám đốc và nhà quản lý được biết chi phí sản xuất và kinh doanh tốn bao nhiêu, chi phí nào là cố định, chi phí nào là biến động, và từ đó đưa ra các quyết định về việc cắt giảm chi phí, tối ưu hóa quá trình sản xuất và kinh doanh, và tăng cường lợi nhuận.

Theo quan điểm của Financial Services Agency (FSA) Nhật Bản, kế toán quản trị (Management Accounting) là quá trình thu thập, phân tích và báo cáo thông tin kinh tế trong hoạt động kinh doanh để hỗ trợ quyết định liên quan đến việc quản trị và tối ưu hóa các tài nguyên của DN, bao gồm chi phí, nguồn lực, và thời gian.

Kế toán quản trị tập trung vào việc cung cấp thông tin kinh tế chính xác và đáng tin cậy cho các DN để đưa ra các quyết định liên quan đến kế hoạch kinh doanh, đầu tư, quản lý rủi ro, và tối ưu hóa lợi nhuận. Kế toán quản trị trong quan điểm của FSA Nhật Bản còn bao gồm việc phân tích chi phí, quản lý ngân sách và dự án, đánh giá hiệu quả kinh doanh, và đưa ra các giải pháp giảm thiểu chi phí và tăng cường lợi nhuận.

Nguồn gốc của “Kaizen”

Trong tiếng Nhật, Kaizen được ghép bởi hai từ: Kai – "Thay đổi" và Zen – "Tốt hơn", nghĩa là "Thay đổi để tốt hơn" hoặc "Cải tiến liên tục". Đã có rất nhiều định nghĩa cũng như cách tiếp cận khác nhau về Kaizen như:

Theo Imai (1986), Kaizen là một triết lý quản trị và phương pháp cải tiến liên tục, mà bao gồm tất cả các nhân viên trong tổ chức để tìm kiếm và triển khai các cải tiến nhỏ trong quá trình sản xuất và quản lý. Mục tiêu của Kaizen là tạo ra một môi trường làm việc tích cực, khuyến khích sự sáng tạo và sự cải tiến liên tục để nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ. Kaizen được coi là một phương pháp quản lý tiên tiến, có thể áp dụng trong nhiều lĩnh vực, từ sản xuất đến dịch vụ và quản lý. Theo Teian (1992), Kaizen là một phương pháp quản lý được áp dụng trong các tổ chức, nhằm tạo điều kiện cho các nhân viên tham gia vào việc cải tiến liên tục và tự động hóa quá trình sản xuất. Kaizen không chỉ tập trung vào cải tiến kỹ thuật, mà còn tập trung vào cải thiện về phẩm chất, năng suất và an toàn lao động. Teian nhấn mạnh rằng, một trong những yếu tố quan trọng của Kaizen là sự tận tâm và cam kết của tất cả các thành viên trong tổ chức. Kaizen được coi là một phương pháp quản lý tiên tiến và được áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ.

Dù các nhà nghiên cứu có đưa ra các định nghĩa khác nhau về Kaizen, nhưng nó có thể được hiểu là một quá trình liên tục cải tiến từng bước nhỏ thông qua các kỹ thuật cải tiến nhằm đạt được kết quả tốt hơn.

Khái niệm KTQCTP theo phương pháp cải tiến liên tục “Kaizen Costing”

Kế toán quản trị chi phí theo phương pháp Kaizen costing là một phương pháp trong kế toán quản trị nhằm tối ưu hóa chi phí sản xuất và quản lý chi phí trong quá trình sản xuất. Phương pháp này tập trung vào việc cải tiến liên tục và không ngừng nghỉ trong quá trình sản xuất để giảm thiểu chi phí.

Theo phương pháp Kaizen costing, các biện pháp tiết kiệm chi phí được áp dụng theo từng giai đoạn của quá trình sản xuất, từ khâu thiết kế, chế tạo, lắp ráp, đóng gói cho đến phân phối sản phẩm. Nhân viên sản xuất và quản lý sẽ tham gia vào quá trình cải tiến liên tục và tìm kiếm những cách tiết kiệm chi phí hiệu quả nhất.

Phương pháp Kaizen costing được xem là một phương pháp hiệu quả trong việc quản lý chi phí sản xuất và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho DN.

Các nội dung cơ bản của Kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục “Kaizen costing”

Theo Imai (1986), các nguyên tắc chính cần tuân thủ khi thực hiện Kaizen bao gồm:

Tập trung vào khách hàng: Tất cả các hoạt động cần phải được tập trung vào nhu cầu và mong muốn của khách hàng.

Tự động hóa quá trình sản xuất: Sử dụng các công nghệ mới nhất, các thiết bị hiện đại và tự động hóa quá trình sản xuất để tăng năng suất và giảm chi phí.

Liên tục: Cải tiến liên tục là một quá trình không bao giờ kết thúc và cần được thực hiện theo các bước nhỏ và liên tục.

Tôn trọng nhân viên: Tôn trọng các nhân viên, đảm bảo họ có cơ hội để đóng góp ý kiến và tham gia vào quá trình cải tiến.

Hợp tác và làm việc nhóm: Các hoạt động cải tiến cần được thực hiện thông qua sự hợp tác và làm việc nhóm của các bộ phận và nhân viên trong tổ chức.

Đào tạo và phát triển: Đảm bảo rằng các nhân viên được đào tạo và phát triển để có thể thực hiện các hoạt động cải tiến một cách hiệu quả.

Lấy ý kiến từ cộng đồng: Đưa ra các biện pháp để liên kết với cộng đồng và lấy ý kiến từ họ để cải tiến hoạt động sản xuất và quản lý.

Tóm lại, các nguyên tắc chính cần tuân thủ khi thực hiện Kaizen là tập trung vào khách hàng, tự động hóa quá trình sản xuất, cải tiến liên tục, tôn trọng nhân viên, hợp tác và làm việc nhóm, đào tạo và phát triển, và lấy ý kiến từ cộng đồng.

2.2. Các lý thuyết nền vận dụng trong nghiên cứu

Lý thuyết đại diện

Theo Jensen & Meckling (1976), lý thuyết đại diện (Agency Theory) là một lý thuyết kinh tế học, giải thích mối quan hệ giữa người đại diện (agent) và người sử dụng dịch vụ (principal) trong các tình huống thị trường. Trong các tình huống này, người đại diện được ủy quyền để thực hiện một số nhiệm vụ hoặc quyết định thay mặt cho người sử dụng dịch vụ, và trong đó, sự tin tưởng giữa hai bên là vô cùng quan trọng.

Lý thuyết đại diện cho rằng, người đại diện có thể có những hành động không đúng đắn hoặc không phù hợp với lợi ích của người sử dụng dịch vụ, do đó, việc giải quyết các mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa người đại diện và người sử dụng dịch vụ là vô cùng quan trọng. Lý thuyết này cho rằng, để đảm bảo hiệu quả của mối quan hệ này, người sử dụng dịch vụ cần phải thiết kế các cơ chế động viên (incentive mechanisms) phù hợp để động viên người đại diện hành động trong lợi ích của người sử dụng dịch vụ.

Lý thuyết đại diện đã được áp dụng rộng rãi trong kinh tế học, đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính và quản lý DN. Nhiều công ty đã sử dụng các cơ chế động viên để động viên các nhân viên hành động trong lợi ích của công ty, từ đó tăng hiệu quả hoạt động của công ty và tăng giá trị cho cổ đông.

Lý thuyết ngẫu nhiên

Theo Chenhall (2003), lý thuyết ngẫu nhiên (Randomness Theory) là một lý thuyết kế toán quản trị, giả định rằng sự biến động trong các hoạt động kinh doanh là ngẫu nhiên và không thể dự đoán hoặc kiểm soát được. Lý thuyết này cho rằng, một số biến số trong hoạt động kinh doanh sẽ luôn luôn chuyển giữa các giá trị cao và thấp, và không thể biết trước được giá trị cụ thể nào sẽ xảy ra trong tương lai.

Theo lý thuyết này, các nhà quản trị cần phải chấp nhận rủi ro và biến động trong hoạt động kinh doanh, và phải tìm cách đối phó để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của tổ chức. Một số cách để đối phó với rủi ro và biến động bao gồm tăng cường

năng lực tài chính, phát triển các kế hoạch dự phòng và sử dụng các công cụ quản trị rủi ro.

Lý thuyết ngẫu nhiên đã góp phần quan trọng vào việc hiểu và giải thích sự biến động trong hoạt động kinh doanh và đưa ra các phương pháp để đối phó với rủi ro. Nó được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực kế toán quản trị và tài chính, đặc biệt là trong việc phát triển các kế hoạch dự phòng và quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu

Tác giả đã thu thập cả dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp để đánh giá thực trạng về việc áp dụng Kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục “Kaizen costing” trong các đơn vị. Mục đích là xây dựng mô hình nghiên cứu và xác minh tính khả thi của mô hình.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập thông qua phương pháp sưu tầm tài liệu, phương pháp thảo luận nhóm, gồm các chuyên gia am hiểu về Kế toán quản trị chi phí trong DN và đại diện lãnh đạo của các DN Nhật Bản trên địa bàn TP.HCM và dữ liệu sơ cấp được thu thập từ bảng câu hỏi khảo sát thông qua phỏng vấn trực tiếp và sử dụng phần mềm Google Documents, đề đại diện lãnh đạo các đơn vị trả lời các câu hỏi. Nội dung các câu hỏi là các biến quan sát đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu và sử dụng thang đo 5 Likert cho toàn bộ bảng hỏi: 1 – Hoàn toàn đồng ý; 2 – Không đồng ý; 3 – Bình thường; 4 – Đồng ý; 5 – Hoàn toàn đồng ý. Với các đối tượng khảo sát là cán bộ công nhân viên ngẫu nhiên đang là giám đốc, phó giám đốc, trưởng, phó và đại diện nhân viên thuộc bộ phận kế toán của các đơn vị được chọn lọc.

Theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (2006), để sử dụng phương pháp EFA, kích thước mẫu tối thiểu gấp 5 lần tổng số thang đo (biến quan sát) của các biến độc lập. Tại nghiên cứu này có 5 biến độc lập với tổng là 25 biến được quan sát đến, vì vậy kích thước mẫu tối thiểu phải đạt là $25 \times 5 = 125$.

Với nghiên cứu Tabachnick và Fidell (2007), thì cỡ mẫu tối thiểu để phân tích hồi quy đa biến cần đạt được xác định dựa trên công thức: $n \geq 50 + 8k$ (Với k: số biến độc lập). Theo đó, nghiên cứu này có 5 biến độc lập, vì vậy kích thước mẫu tối thiểu là $50 + 8 \times 5 = 90$.

Tác giả đã sử dụng cả phương pháp EFA và hồi quy tuyến tính trong nghiên cứu của mình và lựa chọn kích thước mẫu lớn để đảm bảo tính đáng tin cậy của kết quả. Tác giả đã gửi bảng câu hỏi khảo sát đến 183 DN Nhật Bản tại TP.HCM trong khoảng thời gian từ tháng 10/2022 đến 04/2023. Tổng cộng, có 171 bảng trả lời được thu thập, trong đó 11 bảng không hợp lệ do thiếu thông tin. Như vậy, Tác giả đã chọn mẫu là 160 bảng trả lời hợp lệ để sử dụng trong phân tích, vì số lượng này đáp ứng được yêu cầu tối thiểu là 100.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào các lý thuyết nền, tổng quan các công trình nghiên cứu trước và từ chuyên gia, tác giả đã xây dựng các giả thuyết nghiên cứu, như sau:

Giả thuyết H1: Nhân tố áp lực cưỡng ép ảnh hưởng cùng chiều (+) đến việc thực hiện Kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các DN Nhật Bản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Giả thuyết H2: Nhân tố Phong cách lãnh đạo ảnh hưởng cùng chiều (+) đến việc thực hiện Kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các DN Nhật Bản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

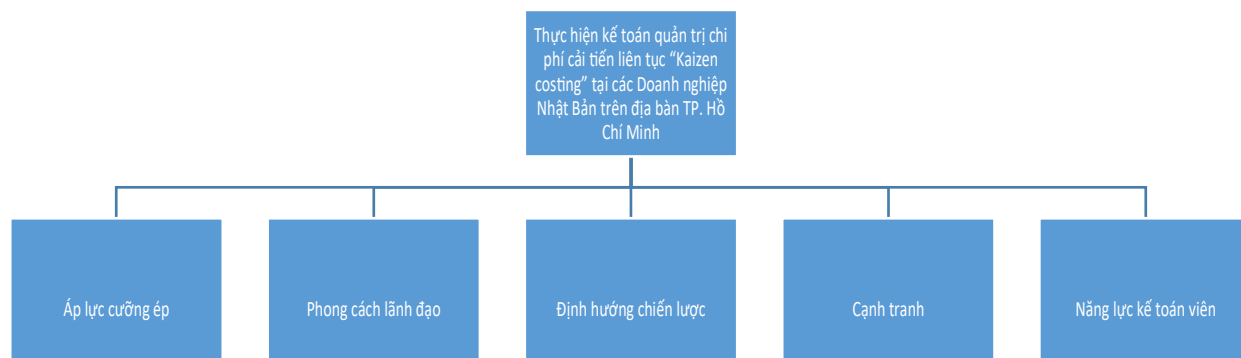
Giả thuyết H3: Nhân tố Định hướng chiến lược ảnh hưởng cùng chiều (+) đến việc thực hiện Kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các DN Nhật Bản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Giả thuyết H4: Nhân tố Cạnh tranh ảnh hưởng cùng chiều (+) đến việc thực hiện Kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các DN Nhật Bản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Giả thuyết H5: Nhân tố Năng lực kế toán viên ảnh hưởng cùng chiều (+) đến việc thực hiện Kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các DN Nhật Bản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Từ các giả thuyết trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu, như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu tác giả đề xuất



(Nguồn: Tác giả đề xuất)

3.3. Phương pháp xử lý dữ liệu

Tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả để xác định trọng số và tần suất của các biến trong mô hình nghiên cứu, dựa trên dữ liệu khảo sát thu thập được. Trong khi đó, dữ liệu định lượng đã được xử lý trên phần mềm SPSS Statistics 22.0 để phân tích độ tin cậy của các nhân tố và tiêu chí đo lường nhân tố, cũng như để áp dụng phương pháp thống kê để tổng hợp và so sánh. Mục tiêu của nghiên cứu là lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc thực hiện Kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục "Kaizen costing" tại các DN Nhật Bản trên địa bàn TP.HCM. Để đảm bảo mô hình EFA và hồi quy đa biến đảm bảo khả năng tin cậy và hiệu quả, tác giả đã thực hiện các kiểm định bao gồm kiểm định tính thích hợp EFA, kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện,

kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi quy, kiểm định mức độ phù hợp của mô hình và hiện tượng phương sai phần dư thay đổi.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kiểm định chất lượng thang đo

Với kết quả kiểm định chất lượng thang đo ở Bảng 1 dưới đây ta thấy, hệ số Cron-bach's Alpha của tổng thể đều > 0.6. Như vậy, hệ thống thang đo được xây dựng gồm 6 thang đo đảm bảo chất lượng tốt với 22 biến quan sát đặc trưng.

Bảng 1: Bảng tổng hợp kết quả chỉ số thang đo Cro-bach's Alpha

STT	Nhóm biến	Số biến quan sát	Cron-bach's Alpha
1	Áp lực cưỡng ép	5	0.731
2	Phong cách lãnh đạo	4	0.825
3	Định hướng chiến lược	4	0.817
4	Cạnh tranh	4	0.795
5	Năng lực kế toán viên	5	0.590
6	Thực hiện kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các DN Nhật Bản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	3	0.742

Nguồn: Dữ liệu được phân tích bởi phần mềm SPSS 22.0

4.2. Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc: Ở Bảng 2 - Kết quả kiểm định Bartlett's cho thấy, giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau (sig = 0.000 < 0.05). Đồng thời, hệ số KMO = 0.666 > 0.5, chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích. Mặt khác, kết quả ở Bảng 03 cho thấy, với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, tổng phương sai trích = 68.1% > 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy, 1 nhân tố được trích cô đọng được 68.100% > 50% biến thiên các biến quan sát, đạt yêu cầu.

Bảng 2: Bảng kết quả chỉ số KMO và kiểm định Bartlett's

KMO and Bartlett's Test

Hệ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO)		0.666
Mô hình kiểm định của Bartlett's	Giá trị Chi-Square	111.531
	Bậc tự do	3
	Giá trị P-Value (Sig.)	0.000

Nguồn: Dữ liệu được phân tích bởi phần mềm SPSS 22.0

Bảng 3: Bảng kết quả chỉ số Phương sai trích biến phụ thuộc

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích		
	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %
1	1.987	66.242	66.242	1.987	66.242	66.242

Nguồn: Dữ liệu được phân tích bởi phần mềm SPSS 22.0

Khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA biến độc lập: Tại Bảng 4 dưới đây, ta có $KMO = 0.765$, thỏa mãn điều kiện $0.5 \leq KMO \leq 1$, nên phân tích nhân tố được chấp nhận với dữ liệu nghiên cứu. Sig Barlett's Test= $0.000 < 0.05$, cho thấy kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố. Tiếp đến kết quả số liệu từ Bảng 5, sau khi chạy Fixed number of factors ta thấy phương sai trích là $68.638\% > 50\%$ đạt yêu cầu. Với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Vari-max, có 6 yếu tố được rút trích ra từ 22 biến quan sát. Điều này cũng có nghĩa, 6 yếu tố rút trích ra thể hiện khả năng giải thích được 62.586, sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể.

Bảng 4: Bảng kết quả chỉ số KMO và kiểm định Bartlett's

KMO and Bartlett's Test		
Hệ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO)		0.765
Mô hình kiểm định của Bartlett's	Giá trị Chi-Square	1,572.054
	Bậc tự do	231
	Giá trị P-Value (Sig.)	0.000

Nguồn: Dữ liệu được phân tích bởi phần mềm SPSS 22.0

Bảng 5: Bảng kết quả chỉ số Phương sai trích biến độc lập

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương

	% g sai		trích		% g sai		trích		% g sai	
	% %		% %		% %		% %		% %	
1	5.50	25.015	25.015	5.50	25.015	25.015	3.24	14.728	14.728	
	3			3			0			
2	2.76	12.569	37.584	2.76	12.569	37.584	3.16	14.386	29.114	
	5			5			5			
3	2.42	11.042	48.625	2.42	11.042	48.625	2.74	12.457	41.572	
	9			9			1			
4	1.70	7.756	56.381	1.70	7.756	56.381	2.42	11.001	52.573	
	6			6			0			
5	1.44	6.566	62.947	1.44	6.566	62.947	1.90	8.646	61.219	
	5			5			2			
6	1.25	5.691	68.638	1.25	5.691	68.638	1.63	7.420	68.638	
	2			2			2			

Nguồn: Dữ liệu được phân tích bởi phần mềm SPSS 22.0

Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Nghiên cứu thực hiện chạy hồi quy tuyến tính đa biến với phương pháp đưa vào một lượt (phương pháp Enter), ta có: Trong bảng 6 khi xét $t_{\alpha/2}$ và t_{stat} của các biến để đo độ tin cậy, thì các biến độc lập ALCE, PCLD, DHCL, CT, NLKT đều có các hệ số hồi quy lớn hơn 0. Như vậy tất cả các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy đều tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc do dấu dương và các giá trị Sig. thể hiện độ tin cậy khá cao, đều < 0.05 . Dựa vào độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, thứ tự mức độ tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các biến độc lập tới biến phụ thuộc HL là: NLKT (0.360) $>$ DHCL (0.320) $>$ PCLD (0.303) $>$ CT (0.212) $>$ ALCE (0.178). Ngoài ra, hệ số Tolerance đều > 0.5 và hệ số VIF của các hệ số Beta đều < 10 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Bảng 6: Bảng kết quả thông số trong mô hình hồi quy bằng phương pháp...

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
(Constant)	-	0,178		-	0,015		
	0,441			2,472			

ALCE	0,144	0,030	0,183	4,745	0,000	0,904	1,106
PCLD	0,201	0,028	0,303	7,243	0,000	0,771	1,298
DHCL	0,230	0,031	0,320	7,391	0,000	0,718	1,392
CT	0,144	0,027	0,212	5,363	0,000	0,865	1,156
NLKT	0,401	0,051	0,360	7,817	0,000	0,633	1,579

Nguồn: Dữ liệu được phân tích bởi phần mềm SPSS 22.0

Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Bảng 7 cho thấy, giá trị hệ số tương quan là $0.793 > 0.5$. Do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Ngoài ra, hệ số xác định của mô hình hồi quy R^2 hiệu chỉnh = $0.786 = 78.6\%$. Các biến độc lập giải thích được 78.6% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 21.4% là sự thay đổi của các biến còn lại hoặc là sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin-Watson = 1.856, nằm trong khoảng từ 1 - 3 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra.

Bảng 7: Bảng kết quả thông số mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R^2	Hệ số R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Thống kê thay đổi				Hệ số Durbin-Watson
					Hệ số R^2 sau khi đổi	Hệ số F khi thay đổi	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	
1	0.890 ^a	0.793	0.786	0.2531	0.793	117.74	5	154	1.856
				1		6			

Nguồn: Dữ liệu được phân tích bởi phần mềm SPSS 22.0

Phương trình hồi quy

$$\text{KAIZEN} = 0.360 \cdot \text{NLKT} + 0.320 \cdot \text{DHCL} + 0.303 \cdot \text{PCLD} + 0.212 \cdot \text{CT} + 0.183 \cdot \text{ALCE}$$

Nguồn: Dữ liệu được phân tích bởi phần mềm SPSS 22.0

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.1. Kết luận

Với kết quả được nghiên cứu và phân tích tại Mục 4 thì các nhân tố tác động đến thực hiện Kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các DN Nhật Bản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh cho ta thấy, có 05 nhân tố đều tác động cùng chiều đến vấn đề được nghiên cứu và các hệ số Sig của các biến đều < 0.05 , vì vậy các giả thuyết được xây dựng ban đầu của nghiên cứu đều được chấp nhận. Trong số các nhân tố trên: nhân tố Trình độ nhân viên kế toán, có hệ số beta chuẩn hóa cao nhất là 0.360 và có tác động mạnh nhất đến việc thực hiện Kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các DN Nhật Bản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh; tiếp theo là nhân tố Định hướng chiến lược của DN, có hệ số beta chuẩn hóa là 0.320 và có tác động mạnh thứ hai; nhân tố Phong cách lãnh đạo, có hệ số beta chuẩn hóa là 0.303 và có tác động mạnh thứ ba; tác động mạnh thứ tư là nhân tố Cạnh tranh, với hệ số beta chuẩn hóa là 0.212 và nhân tố tác động yếu nhất là nhân tố Áp lực cạnh tranh, có hệ số beta chuẩn hóa là 0.183 (Dữ liệu được tham khảo từ Bảng 6).

5.2. Hàm ý quản trị

Dựa trên các kết quả nghiên cứu và phân tích ở trên, tác giả đưa ra một số giải pháp để nâng cao khả năng thực hiện Kế toán quản trị chi phí cải tiến liên tục “Kaizen costing” tại các DN Nhật Bản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Đối với nhân tố Năng lực kế toán viên

Các DN cần tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên trực thuộc bộ phận kế toán tham gia sinh hoạt, học tập bồi dưỡng thường xuyên và liên tục ở các hội nghề nghiệp.

DN chủ động mời các tổ chức tư vấn giải pháp và tài chính, kế toán tại các tập đoàn Nhật bản lớn để họ tư vấn mô hình Kế toán quản trị chi phí được áp dụng thành công ở Tập đoàn của họ, nhằm áp dụng cho DN Nhật Bản thích nghi trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Đồng thời, người kế toán viên cũng cần nhận thức rõ được sự sống còn của thông tin Kế toán quản trị cung cấp sẽ có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với DN.

Đối với nhân tố Định hướng chiến lược

Các DN Nhật Bản khi tham gia vào thị trường Việt Nam dù ít dù nhiều, mới hay đã có nhiều kinh nghiệm cũng cần thiết hoạch định được chiến lược ngắn hạn, trung hạn và dài hạn 1 cách đúng đắn, bởi hiện tại mặt dù thị trường Việt Nam đã khá cởi mở cho các DN có vốn đầu tư nước ngoài tuy nhiên còn khá hạn chế nhằm tạo điều kiện cho các DN trong nước phát triển.

Đối với nhân tố Phong cách lãnh đạo

Các DN cần Giám đốc công ty và cán bộ lãnh đạo các phòng, ban, của đơn vị cần bỏ thói quen ra quyết định đều dựa trên kinh nghiệm mà nên chuyển sang việc sử dụng thông tin hữu ích của Kế toán quản trị chi phí theo hướng cải tiến liên tục “Kaizen costing” thay thế cho phong cách truyền thống nhằm phục vụ ra quyết định, như vậy mới khoa học và kết quả đạt được như mong muốn và hiệu quả đạt được cao hơn. Căn cứ vào từng chức năng quản trị cụ thể, mà nhà quản lý các cấp xác định rõ nhu cầu thông tin Kế toán quản trị chi phí để phục vụ ra quyết định.

Đối với nhân tố Cạnh tranh

Để cải thiện hiệu quả kinh doanh và đối phó với áp lực cạnh tranh, các DN Nhật Bản đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh nên tập trung vào các điểm sau: Nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ của mình để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, tìm kiếm cơ hội để giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất lao động, đầu tư vào công nghệ và nghiên cứu phát triển để tạo ra sản phẩm mới và cải tiến sản phẩm hiện có, tăng cường quản lý chất lượng và quản lý rủi ro để giảm thiểu lỗi sản xuất và mất mát, nâng cao năng lực cạnh tranh bằng cách tham gia các chương trình đào tạo và hợp tác với các đối tác địa phương, tìm kiếm thị trường mới và mở rộng kinh doanh để giảm thiểu sự phụ thuộc vào thị trường hiện tại và tạo ra một môi trường làm việc tích cực và khuyến khích sự sáng tạo và đóng góp của nhân viên.

Đối với nhân tố Áp lực cưỡng ép

Để đối phó với áp lực cưỡng ép từ chính phủ và quy định nước sở tại, các DN Nhật Bản đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh nên tập trung vào các điểm sau: Nghiên cứu và hiểu rõ các quy định và chính sách của chính phủ và các cơ quan quản lý về kinh doanh, thực hiện nghiêm túc các quy định và chính của chính phủ và các cơ quan quản lý để tránh các rủi ro pháp lý, tìm cách hợp tác với các cơ quan chính phủ và quản lý để đạt được sự ủng hộ và giảm thiểu áp lực, tìm kiếm các cơ hội để đóng góp ý kiến và tham gia vào việc đưa ra các quy định và chính sách mới, nâng cao chất lượng và độ tin cậy của sản phẩm và dịch vụ để giảm thiểu rủi ro và cải thiện uy tín của DN, thực hiện chiến lược quản lý rủi ro hiệu quả để giảm thiểu tác động của các thay đổi quy định và chính sách và tìm kiếm cơ hội để tham gia vào các liên minh và hiệp hội kinh doanh để tăng cường sức mạnh đàm phán với chính phủ và các cơ quan quản lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Tài Chính. (2014). Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính: Hướng dẫn Chế độ kế toán, ngày 22 tháng 12 năm 2014,

Nguyễn Thị Minh Phương. (2013). Vận dụng mô hình Kế toán quản trị chi phí trong các DN Việt Nam, Tạp chí Kế Toán và Kiểm Toán, 16-20;

Trần Văn Tùng. (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các công ty xây lắp trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Kế Toán và Kiểm Toán, số 3: 28-33;

Chenhall, R. H. (2003). Management control systems design within its organizational context: findings from contingency-based research and directions for the future. Accounting, organizations and society, 28(2-3), 127-168;

Hair J.F, Anderson, R.E., Tatham, R.L., and Black, W.C. (2006). Multivariate data analysis. Prentice-Hall, International, Inc.;

Imai, M. (1986). Kaizen (Vol. 201). New York: Random House Business Division;

Japan, F. S. A. (2007). Financial Services Agency. Guidelines for Personal Information Protection in the Financial.

Jensen, M.C. and W.H. Meckling. (1976). Theory of the Firm: Managerial Behaviour, Agency Costs and Ownership Structure, Journal of Financial Economics 3 (4), 305-360;

Monden, Y., & Hamada, K. (1991). Target costing and kaizen costing in Japanese automobile companies. Journal of Management Accounting Research, 3(1), 16-34;

Periasamy, P. (2010). A TEXTBOOK OF FINANCIAL COST AND MANAGEMENT ACCOUNTING. Himalaya Publishing House;

Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007). Using Multivariate Statistics (5th ed.). New York: Allyn and Bacon.

Teian, K. (1992). Guiding Continuous Improvement through Employee Suggestions, Productivity Press, and Portland, US;